

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 43

30/01/2017

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300447173 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 6 ngày 3 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ("HĐQT")

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên
Bà Đinh Thị Phương Vy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 24 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: ✓

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Đặng Vũ Thành



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11844509/E-69459622/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") được lập ngày 24 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 43, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 24 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Cristina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1073-2026-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		747.574.384.938	592.750.365.127
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	431.244.969.740	368.106.480.675
1. Tiền	111		39.141.956.042	47.369.905.332
2. Các khoản tương đương tiền	112		392.103.013.698	320.736.575.343
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		178.158.353.503	104.400.068.484
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	178.158.353.503	104.400.068.484
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		132.478.949.391	112.955.296.158
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	138.510.061.504	118.423.341.219
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.1	5.615.647.775	6.254.867.287
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	6.1	4.737.371.700	4.619.885.822
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6.2	(16.384.131.588)	(16.342.798.170)
IV. Hàng tồn kho	140		1.378.566.236	831.300.106
1. Hàng tồn kho	141		1.378.566.236	831.300.106
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		4.313.546.068	6.457.219.704
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	4.033.698.572	2.757.360.931
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	14	279.847.496	3.699.858.773
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.424.843.453.444	1.436.301.768.514
I. Phải thu dài hạn	210		7.045.500.000	7.045.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	7.045.500.000	7.045.500.000
II. Tài sản cố định	220		720.318.296.121	731.359.736.242
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	710.428.386.517	720.964.564.142
Nguyên giá	222		1.291.403.376.510	1.263.379.131.679
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(580.974.989.993)	(542.414.567.537)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	9.889.909.604	10.395.172.100
Nguyên giá	228		13.286.545.000	13.286.545.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.396.635.396)	(2.891.372.900)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		82.000.000	82.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		82.000.000	82.000.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		693.706.875.765	693.706.875.765
1. Đầu tư vào công ty con	261	10.1	243.425.336.000	243.425.336.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	10.2	452.507.655.126	452.507.655.126
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		813.124.639	813.124.639
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	10.2	(3.039.240.000)	(3.039.240.000)
V. Tài sản dài hạn khác	270		3.690.781.558	4.107.656.507
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	3.082.396.475	3.521.004.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	24.3	608.385.083	586.651.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		2.172.417.838.382	2.029.052.133.641

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		231.603.029.425	217.087.822.956
I. Nợ ngắn hạn	310		168.883.303.109	150.152.929.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	91.927.925.204	81.580.584.325
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		343.877.919	683.155.055
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	13	289.248.525	409.036.025
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	19.066.925.497	18.455.803.284
5. Phải trả người lao động	315		21.015.458.735	23.494.619.762
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	11.331.063.120	1.886.054.608
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	15.735.669.829	14.226.519.300
8. Vay ngắn hạn	321	17	8.268.307.779	8.141.082.133
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		904.826.501	1.276.075.322
II. Nợ dài hạn	330		62.719.726.316	66.934.893.142
1. Phải trả dài hạn khác	338	16	10.861.000.000	10.861.000.000
2. Vay dài hạn	339	17	48.816.800.899	53.140.634.392
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343		3.041.925.417	2.933.258.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	18.1	1.940.814.808.957	1.811.964.310.685
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.958.801.519	17.776.444.751
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	18.4	49.565.919.026	49.565.919.026
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.201.290.088.412	1.073.621.946.908
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.068.146.339.818	837.846.593.266
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		133.143.748.594	235.775.353.642
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.172.417.838.382	2.029.052.133.641

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT


Phạm Quang Minh


Trịnh Văn Quý


Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu về cung cấp dịch vụ	01	19.1	562.607.468.437	490.730.113.453
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19.1	562.607.468.437	490.730.113.453
4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	20	423.245.516.716	375.014.797.653
5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		139.361.951.721	115.715.315.800
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	19.2	34.569.579.694	45.989.160.701
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	21	2.714.067.305 2.241.548.171	4.426.714.471 2.640.284.638
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	10.001.062.494	8.720.371.220
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 26)}	30		161.216.401.616	148.557.390.810
10. Thu nhập khác	31		389.902.161	625.837.554
11. Chi phí khác	32		110.365.382	596.600.618
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		279.536.779	29.236.936
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		161.495.938.395	148.586.627.746
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.1	28.025.923.134	23.251.567.033
15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	24.3	(21.733.333)	(10.526.600)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		133.491.748.594	125.345.587.313

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Phạm Quang Minh


Trịnh Văn Quý


Đặng Vũ Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		161.495.938.395	148.586.627.746
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	8, 9	39.065.684.952	38.202.707.228
- Dự phòng	03		150.000.085	457.672.821
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.491.119	1.148.142.114
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(36.833.261.541)	(51.055.498.532)
- Chi phí đi vay	06	21	2.241.548.171	2.640.284.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		166.128.401.181	139.979.936.015
- Tăng các khoản phải thu	09		(11.386.703.676)	(16.801.979.735)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(547.266.130)	314.810.432
- Tăng các khoản phải trả	11		18.505.726.133	17.072.529.373
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(837.729.359)	891.689.896
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.491.548.171)	(1.944.284.638)
- Thuế TNDN đã nộp	15	14	(28.533.354.653)	(13.896.438.118)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.666.609.787)	(4.569.498.922)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		137.170.915.538	121.046.764.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(31.209.502.831)	(23.591.673.215)
2. Tiền chi cho vay, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(78.758.285.019)	(160.000.000.000)
3. Tiền thu hồi khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		5.000.000.000	4.425.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.260.247.843	47.217.238.258
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(69.707.540.007)	(131.949.434.957)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	17	(4.208.019.857)	(6.771.052.855)
2. Cổ tức trả cho chủ sở hữu	36		(119.787.500)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.327.807.357)	(6.771.052.855)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		63.135.568.174	(17.673.723.509)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		368.106.480.675	362.647.486.162
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.920.891	152.148.466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	431.244.969.740	345.125.911.119

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

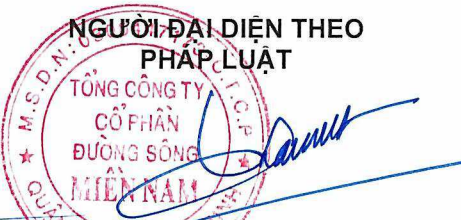
NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT


Phạm Quang Minh


Trịnh Văn Quý


Đặng Vũ Thành



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 2 ngày 26 tháng 4 năm 2012.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (GCNĐKDN") số 0300447173 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp và GCNĐKDN mới nhất điều chỉnh lần thứ 6 ngày 3 tháng 11 năm 2025.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 496 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 504).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp và ba (3) công ty liên doanh và liên kết với chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty con				
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương ("SWCTP")	Bắc Ninh	Dịch vụ cảng	99,997	99,997
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê nhà	96,18	96,18
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ ("Đóng tàu Cần Thơ")	Cần Thơ	Cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi	70,00	70,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	Hồ Chí Minh	Xây dựng các công trình dân dụng	51,00	51,00
Công ty CP Cảng MEKONG-CẦN THƠ ("MCP")	Hồ Chí Minh	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	99,99	99,99

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu %	Quyền biểu quyết %
Công ty liên doanh và liên kết				
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng	20,25	20,25
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Hồ Chí Minh	Xây dựng và kinh doanh khu cảng container, kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng sử dụng dịch vụ cảng container	37,00	37,00
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Hồ Chí Minh	Cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	26,27	26,27

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 1* và *Thuyết minh số 10.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tổng Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 đề ngày 24 tháng 8 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99").

Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư số 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan.

Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh số 27*.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản của Công ty.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm	8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

3.7 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ các khoản chi phí đi vay được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có ảnh hưởng đáng kể được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm có quyền đồng kiểm soát được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ.

3.12 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ Luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Công ty phát sinh thì Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Công ty.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ, và được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng Quản trị của Công ty và theo phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)
Tiền mặt	387.129.892	605.794.982
Tiền gửi không kỳ hạn	38.754.826.150	46.764.110.350
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
– Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	33.372.992.493	34.108.959.886
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
– Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	3.275.605.691	7.337.851.335
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	463.635.675	2.965.599.354
Các Khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	1.642.592.291	2.351.699.775
Các khoản tương đương tiền (*)	390.000.000.000	320.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		
– Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	290.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam		
– Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	70.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội		
– Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	30.000.000.000	30.000.000.000
Lãi dự thu từ các khoản tương đương tiền	2.103.013.698	736.575.343
TỔNG CỘNG	431.244.969.740	368.106.480.675

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 4,7%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ TỚI NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)
Cho vay (Thuyết minh – “TM” số 25)	122.099.247.164	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	50.000.000.000	50.000.000.000
Lãi dự thu từ cho vay (TM số 25)	4.769.791.270	3.317.328.758
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	1.289.315.069	1.082.739.726
TỔNG CỘNG	178.158.353.503	104.400.068.484

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có thời hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 5,0%/năm. Trong đó, Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng của Công ty (TM số 17.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

6.1 Chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	138.510.061.504	118.423.341.219
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (TM số 25)	10.697.008.049	11.733.263.436
MSC Mediterranean Shipping Company S.A	19.231.792.716	11.639.688.795
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Tân Cảng - Cái Mép	17.590.062.834	17.396.647.267
Công ty CP CMA-CGM VIETNAM	11.039.398.513	7.131.134.846
Maersk A/S	10.255.956.554	8.063.375.275
Khách hàng khác	69.695.842.838	62.459.231.600
Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.615.647.775	6.254.867.287
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan (TM số 25)	-	2.382.517.678
Chi nhánh công ty CP Tư vấn Xây dựng		
Công trình Hàng Hải	1.886.258.000	987.644.000
Người bán khác	3.729.389.775	2.884.705.609
Phải thu ngắn hạn khác	4.737.371.700	4.619.885.822
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.438.140.774	1.438.140.774
Phải thu ngắn hạn khác	3.299.230.926	3.181.745.048
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.384.131.588)	(16.342.798.170)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>132.478.949.391</u>	<u>112.955.296.158</u>

6.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Kỳ trước	Kỳ này
Số đầu kỳ	16.342.798.170	16.341.623.922
Dự phòng trích lập trong kỳ	41.333.418	405.039.821
Số cuối kỳ	<u>16.384.131.588</u>	<u>16.746.663.743</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.3 Nợ xấu

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hữu Lễ	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Công ty TNHH Xi măng Sơn Hồng	3.028.001.886	-	3.028.001.886	-
Khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	6.248.089.136	355.877.759	6.206.755.718	355.877.759
TỔNG CỘNG	16.740.009.347	355.877.759	16.698.675.929	355.877.759

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đặt cọc thuê cảng	7.000.000.000	7.000.000.000
Khác	45.500.000	45.500.000
TỔNG CỘNG	7.045.500.000	7.045.500.000

Đây là khoản đặt cọc cho Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam, chủ sở hữu của công ty mẹ, để thuê khu cảng ICD Sotrans tại Phường Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 cho đến khi có thỏa thuận khác (TM số 25).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải (*)	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	562.445.526.382	183.168.995.546	517.147.971.571	616.638.180	1.263.379.131.679
Mua trong năm	-	750.000.000	-	-	750.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	21.006.511.485	-	6.267.733.346	-	27.274.244.831
Số cuối kỳ	583.452.037.867	183.918.995.546	523.415.704.917	616.638.180	1.291.403.376.510
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	34.723.226.176	11.298.911.510	52.283.378.283	578.942.894	98.884.458.863
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu kỳ	191.175.594.912	104.652.967.255	245.996.591.556	589.413.814	542.414.567.537
Khấu hao trong kỳ	10.323.963.199	6.064.135.297	22.169.182.684	3.141.276	38.560.422.456
Số cuối kỳ	201.499.558.111	110.717.102.552	268.165.774.240	592.555.090	580.974.989.993
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	371.269.931.470	78.516.028.291	271.151.380.015	27.224.366	720.964.564.142
Số cuối kỳ	381.952.479.756	73.201.892.994	255.249.930.677	24.083.090	710.428.386.517

(*) Công ty đã sử dụng các phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 36.088.012.971 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (TM số 17.1).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>5.202.345.000</u>	<u>8.084.200.000</u>	<u>13.286.545.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu kỳ	-	2.891.372.900	2.891.372.900
Hao mòn trong kỳ	-	<u>505.262.496</u>	<u>505.262.496</u>
Số cuối kỳ	-	<u>3.396.635.396</u>	<u>3.396.635.396</u>
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	<u>5.202.345.000</u>	<u>5.192.827.100</u>	<u>10.395.172.100</u>
Số cuối kỳ	<u>5.202.345.000</u>	<u>4.687.564.604</u>	<u>9.889.909.604</u>

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có quyền sử dụng đất tại các địa điểm sau:

- Quyền sử dụng đất tại số 1461 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ở với Công ty TNHH Liên doanh Phú Mỹ Hưng ("PMH") ngày 20 tháng 6 năm 2009 với nguyên giá ghi nhận là 2.535.120.000 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình hoàn thành việc chuyển quyền sử dụng đất từ PMH sang Công ty.
- Quyền sử dụng đất tại số 298 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng mua bán nhà ngày 7 tháng 7 năm 1999 với nguyên giá ghi nhận là 2.667.225.000 VND.

Ngày 21 tháng 7 năm 2011, Công ty nhận được Quyết định số 3573/QĐ-UBND từ Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc chấp thuận cho Công ty được sử dụng khu đất này dưới hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất để tiếp tục sử dụng làm văn phòng và ủy quyền cho Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh xác định tiền sử dụng đất mà Công ty phải nộp.

Ngày 24 tháng 12 năm 2014, Công ty nhận được tờ trình số 572/TTr-TVC-HĐTĐGTP từ Tổ chuyên viên trình Hội đồng Thẩm định giá Thành phố Hồ Chí Minh xem xét và phê duyệt, theo đó chi phí sử dụng đất được ước tính là 11.185.314.538 VND.

Từ ngày 24 tháng 12 năm 2014 đến ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty không nhận thêm bất kỳ văn bản nào khác từ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chi phí sử dụng đất phải nộp và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Công ty đã không ghi nhận khoản nợ phải trả với số tiền nêu trên trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào các công ty con	243.425.336.000	-	243.425.336.000	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	452.507.655.126	(3.039.240.000)	452.507.655.126	(3.039.240.000)
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	813.124.639	-	813.124.639	-
TỔNG CỘNG	696.746.115.765	(3.039.240.000)	696.746.115.765	(3.039.240.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.1 Đầu tư vào các công ty con

Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Địa chỉ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
				Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư
Công ty Cổ phần Sowatco Trì Phương	GCNĐKKD số 2301257330 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2023 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Đang hoạt động	Thôn Đình, Xã Đại Đồng, tỉnh Bắc Ninh	99,997	101.249.906.000	-	99,997 101.249.906.000
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	GCNĐKKD số 4103000067 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Đang hoạt động	298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	99,02	81.439.438.000	-	99,02 81.439.438.000
Công ty CP Cảng MEKONG-CẦN THƠ	GCNĐKKD số 0318650987 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2025	Đang hoạt động	52 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99	57.357.916.000	-	99,99 57.357.916.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Thông tin thành lập	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Địa chỉ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
					Tỷ lệ sở hữu		Tỷ lệ sở hữu	
					%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	GCNĐKKD số 5703000110 do Sở Tài chính Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Đóng tàu và cầu kiện nổi	Đang hoạt động	77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Thành phố Cần Thơ	70,00	3.032.988.000	70,00	3.032.988.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	GCNĐKKD số 4103001933 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó	Xây dựng công trình dân dụng	Đang hoạt động	59 Phạm Ngọc Thạch, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh	51,00	345.088.000	51,00	345.088.000
TỔNG CỘNG						243.425.336.000		243.425.336.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Thông tin thành lập kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Địa chỉ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ			
				Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc đầu tư		
				%	VND	%	VND		
Công ty liên doanh									
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Giấy phép Đầu tư ("GPĐT") số 996/GP do Sở Tài vận chuyển chính cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh	Đang hoạt động	Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh	37,00	155.730.813.876	-	37,00	155.730.813.876	
Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	GCNĐKKD số 3600334112 do Sở Tài chính Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 1 tháng 4 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đang hoạt động	1B-D3, Khu phố Bình Dương, Phường Long Hưng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	20,25	293.737.601.250	-	20,25	293.737.601.250	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	GCNĐKKD số 0303215396 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh	Đang hoạt động	38 Tôn Thất Thuyết, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)	26,27	3.039.240.000	(3.039.240.000)
TỔNG CỘNG					452.507.655.126	(3.039.240.000)		452.507.655.126	(3.039.240.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	4.033.698.572	2.757.360.931
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ	3.472.930.299	2.651.160.931
Chi phí bảo hiểm	560.768.273	106.200.000
Dài hạn	3.082.396.475	3.521.004.757
Thiết bị, phụ tùng, công cụ dụng cụ		
TỔNG CỘNG	7.116.095.047	6.278.365.688

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả khác	50.218.052.114	51.784.130.119
Công ty TNHH Dịch vụ Phước An	11.389.203.180	11.609.551.831
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Thương mại Thịnh Phát	10.079.349.381	7.472.665.295
Công ty TNHH Một Thành Viên Kiến Hồng Logistics	5.839.239.359	4.012.171.456
Công ty TNHH Quảng cáo Tiếp thị Ban Mai	4.820.538.419	5.021.132.802
Người bán khác	18.089.721.775	23.668.608.735
Phải trả bên liên quan (TM số 25)	41.709.873.090	29.796.454.206
TỔNG CỘNG	91.927.925.204	81.580.584.325

13. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
		(Trình bày lại – Thuyết minh số 27)
Phải trả về cổ tức	289.248.525	409.036.025
Trong đó:		
Quá thời hạn chi trả nhưng cổ đông chưa nhận	289.248.525	409.036.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

				VND
	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế đất	3.699.858.773	-	(3.420.011.277)	279.847.496
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.301.102.620	28.025.923.134	(28.533.354.653)	15.793.671.101
Thuế giá trị gia tăng	1.530.665.038	19.849.268.781	(18.893.604.937)	2.486.328.882
Thuế thu nhập cá nhân	624.035.626	1.453.609.762	(1.290.719.874)	786.925.514
Khác	-	4.771.500.000	(4.771.500.000)	-
TỔNG CỘNG	18.455.803.284	54.100.301.677	(53.489.179.464)	19.066.925.497

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	
Chi phí sửa chữa tàu	5.800.000.000	-	
Chi phí lãi vay	750.000.000	-	
Khác	4.781.063.120	1.886.054.608	
TỔNG CỘNG	11.331.063.120	1.886.054.608	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại – Thuyết minh số 27)
Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ	356.000.000	256.000.000
Phải trả bên liên quan	-	116.192.256
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.379.669.829	13.854.327.044
	15.735.669.829	14.226.519.300
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác	15.735.669.829	14.110.327.044
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 25)	-	116.192.256
Dài hạn		
Nhận đặt cọc cho hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
Nhận ký quỹ thuê nhà và thuê sân bãi	861.000.000	861.000.000
	10.861.000.000	10.861.000.000
TỔNG CỘNG	26.596.669.829	25.087.519.300
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả ngắn hạn khác từ bên khác	26.596.669.829	24.971.327.044
Phải trả ngắn hạn khác từ bên liên quan (TM số 25)	-	116.192.256

(*) Đây là khoản nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GELEX") theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh ("HTKD") ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GELEX để cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại khu đất 02B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo hợp đồng HTKD, Công ty phải trả tiền lãi trị giá 1.4 tỷ VND/năm kể từ ngày nhận được đầy đủ khoản đặt cọc trong năm 2020 cho đến khi Công ty bàn giao khu đất để thực hiện các công việc theo hợp đồng HTKD.

17. VAY

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả	8.268.307.779	8.141.082.133
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng	48.816.800.899	53.140.634.392
TỔNG CỘNG	57.085.108.678	61.281.716.525

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu kỳ	8.141.082.133	53.140.634.392	61.281.716.525
Vay dài hạn đến hạn trả	4.335.245.503	(4.335.245.503)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.208.019.857)	-	(4.208.019.857)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	11.412.010	11.412.010
Số cuối kỳ	<u>8.268.307.779</u>	<u>48.816.800.899</u>	<u>57.085.108.678</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay dài hạn ngân hàng

Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE ngày 8 tháng 10 năm 2010) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty. Công ty cũng có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng để tài trợ cho các dự án của Công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối kỳ		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II						
Hiệp định vay các Nghịệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR")	Tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Công ty	38.718.201.367	1.541.023	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2015 đến năm 2034	Lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo (lãi suất áp dụng hiện tại là 1,5%)	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 661.951.169 VND (TM số 8)
Hiệp định vay các Nghịệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF")	Tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Công ty	5.152.887.004	205.090	Nợ gốc và lãi trả hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và 15 tháng 11, bắt đầu từ năm 2018 đến năm 2041	Lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó (lãi suất áp dụng hiện tại là 1%)	và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 VND (TM số 5)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VAY (tiếp theo)

17.1 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Mục đích vay	Số cuối kỳ		Điều khoản thanh toán	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	Nguyên tệ USD			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh						
Khoản vay - VND	Tài trợ cho Dự án đầu tư máy móc, thiết bị phục vụ Cảng Long Bình	13.214.020.307	-	Nợ gốc trả vào ngày 31 tháng 1 năm 2030 Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng	Lãi suất 9%/năm trong 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên (2018). Kể từ các kỳ trả lãi tiếp theo, lãi suất bằng 3%/năm cộng với lãi suất cơ sở	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 35.426.061.802 VND (TM số 8)

TỔNG CỘNG

Trong đó		57.085.108.678	1.746.113
Vay dài hạn		48.816.800.899	1.611.652
Vay dài hạn đến hạn trả		8.268.307.779	134.461



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Kỳ trước					
Số đầu kỳ	671.000.000.000	16.404.671.898	49.565.919.026	1.078.183.684.679	1.815.154.275.603
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	125.345.587.313	125.345.587.313
Quỹ đầu tư và phát triển	-	1.371.772.853	-	(1.371.772.853)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.371.772.853)	(1.371.772.853)
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(2.743.545.707)	(2.743.545.707)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Số cuối kỳ	671.000.000.000	17.776.444.751	49.565.919.026	1.197.694.180.579	1.936.036.544.356
Kỳ này					
Số đầu kỳ	671.000.000.000	17.776.444.751	49.565.919.026	1.073.621.946.908	1.811.964.310.685
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	133.491.748.594	133.491.748.594
Trích lập quỹ đầu tư, phát triển	-	1.182.356.768	-	(1.182.356.768)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.182.356.768)	(1.182.356.768)
Khen thưởng Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.110.893.554)	(3.110.893.554)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(348.000.000)	(348.000.000)
Số cuối kỳ	671.000.000.000	18.958.801.519	49.565.919.026	1.201.290.088.412	1.940.814.808.957

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Cổ đông

	Số đầu kỳ và số cuối kỳ		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	56.625.000	566.250.000.000	84,39
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	6.000.000	60.000.000.000	8,94
Cổ đông khác	4.475.000	44.750.000.000	6,67
TỔNG CỘNG	67.100.000	671.000.000.000	100,00

18.3 Cổ phiếu

	Số cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

18.4 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguồn vốn xây dựng cơ bản Cảng Long Bình	47.725.378.239	47.725.378.239
Quỹ sắp xếp cổ phần hóa	1.840.540.787	1.840.540.787
TỔNG CỘNG	49.565.919.026	49.565.919.026

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	562.607.468.437	490.730.113.453
Trong đó:		
Doanh thu đối với khách hàng khác	532.107.456.241	455.851.725.992
Doanh thu đối với các bên liên quan (TM số 25)	30.500.012.196	34.878.387.461

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức và lợi nhuận được chia (TM số 25)	22.500.000.000	33.750.000.000
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	12.066.658.803	12.087.012.235
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.920.891	152.148.466
TỔNG CỘNG	34.569.579.694	45.989.160.701

20. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	423.245.516.716	375.014.797.653

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.241.548.171	2.640.284.638
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.412.010	1.300.290.580
Chi phí tài chính khác	461.107.124	486.139.253
TỔNG CỘNG	2.714.067.305	4.426.714.471

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	6.595.772.564	3.203.905.401
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	592.416.949	510.388.766
Chi phí khấu hao và hao mòn	388.950.630	260.279.202
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	41.333.418	405.039.821
Chi phí khác	2.382.588.933	4.340.758.030
TỔNG CỘNG	10.001.062.494	8.720.371.220

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.996.512.031	247.502.976.192
Chi phí nhân viên	65.295.364.637	55.208.051.647
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	50.503.126.351	33.948.829.455
Chi phí khấu hao và hao mòn (TM số 8 và 9)	39.065.684.952	38.202.707.228
Chi phí khác	7.385.891.239	8.872.604.351
TỔNG CỘNG	433.246.579.210	383.735.168.873

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.025.923.134	23.251.567.033
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(21.733.333)	(10.526.600)
TỔNG CỘNG	28.004.189.801	23.241.040.433

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.495.938.395	148.586.627.746
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	32.299.187.679	29.717.325.549
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế TNDN	(4.500.000.000)	(6.750.000.000)
Chi phí không được trừ	205.002.122	273.714.884
Chi phí thuế TNDN	28.004.189.801	23.241.040.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	
Dự phòng trợ cấp thôi việc	608.385.083	586.651.750		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			21.733.333	10.526.600

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan cổ quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch trọng yếu trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Chủ sở hữu của công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí	Công ty con
Đường thủy Miền Nam ("SOWATMES")	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ	Công ty con
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Bên liên quan
Chi nhánh Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL	Bên liên quan

(*) Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (chủ sở hữu của công ty mẹ) và các công ty con của công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/SWC/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2026 và trình bày trong Báo cáo Quản trị tình hình năm 2026.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ	Cho vay	52.099.247.164	-
	Lãi cho vay	527.558.405	-
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	26.622.513.175	35.756.251.488
	Trả hộ	-	81.824.203
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Sử dụng dịch vụ	26.196.519.256	17.496.327.270
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Cho vay	25.000.000.000	-
	Sử dụng dịch vụ	11.700.000.000	11.950.000.000
	Thu hồi khoản cho vay	5.000.000.000	4.425.000.000
	Lãi cho vay	1.475.657.535	1.721.721.917
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cung cấp dịch vụ	24.669.597.307	22.429.052.178
	Sử dụng dịch vụ	414.751.635	176.091.980
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Cổ tức được chia	22.500.000.000	33.750.000.000
	Cung cấp dịch vụ	-	106.583.334
Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Sử dụng dịch vụ	21.259.677.053	-
Công ty Cổ phần ITL Logistic	Cung cấp dịch vụ	2.970.621.330	9.599.904.404
	Mua tài sản cố định	1.111.111.112	-
	Sử dụng dịch vụ	75.854.386	-
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Cung cấp dịch vụ	2.535.212.464	2.595.088.076
	Cho vay	-	160.000.000.000
	Lãi cho vay	-	2.705.819.177
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Lãi cho vay	790.945.203	790.945.203
	Cung cấp dịch vụ	82.284.820	73.713.178
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Chi trả hộ	297.000.000	297.000.000
Công ty TNHH Logistic MLC ITL	Cung cấp dịch vụ	185.648.128	25.027.779
Công ty Cổ phần ITL Freight Management	Cung cấp dịch vụ	56.648.147	49.018.512
Công ty Cổ phần Tập đoàn ITL	Chi hộ	29.629.855	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

		VND	
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (TM số 5)			
Cho vay		122.099.247.164	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ (i)	Cho vay	52.099.247.164	-
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương (ii)	Cho vay	45.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (iii)	Cho vay	25.000.000.000	25.000.000.000
Lãi cho vay		4.769.791.270	3.317.328.758
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex	Lãi cho vay	3.941.616.427	3.150.671.224
Công ty Cổ phần Cảng Mekong - Cần Thơ	Lãi cho vay	527.558.405	-
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Lãi cho vay	300.616.438	166.657.534
		126.869.038.434	53.317.328.758

Khoản cho vay tín chấp với mục đích tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên được sử dụng để với thời hạn trả nợ gốc và lãi suất như sau:

- (i) Trả nợ gốc vào 13 tháng 7 năm 2027 với lãi suất 7,7%/năm.
- (ii) Trả nợ gốc từ 10 tháng 2 năm 2027 đến 11 tháng 6 năm 2027 với lãi suất 7,7 - 8%/năm.
- (iii) Trả nợ gốc vào 31 tháng 12 năm 2026 với lãi suất 6,38%/năm.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6.1)

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Cung cấp dịch vụ	8.023.496.100	7.377.159.296
Chi nhánh Phía Bắc - Công ty Cổ phần Logistic ITL	Cung cấp dịch vụ	733.145.563	2.835.943.480
Các bên khác	Cung cấp dịch vụ	1.940.366.386	1.520.160.660
		10.697.008.049	11.733.263.436

Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6.1)

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình	Sử dụng dịch vụ	-	2.382.517.678
------------------------------------	-----------------	---	---------------

Phải thu dài hạn khác (TM số 7)

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Đặt cọc	7.000.000.000	7.000.000.000
----------------------------------	---------	---------------	---------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 12)			
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Sử dụng dịch vụ	22.729.451.721	15.631.449.122
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Sử dụng dịch vụ	14.718.301.369	10.530.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Sử dụng dịch vụ	4.262.120.000	3.613.640.000
Công ty Liên Doanh Phát Triển Tiếp Vận Số 1	Sử dụng dịch vụ	-	21.365.084
		41.709.873.090	29.796.454.206

Phải trả ngắn hạn khác (TM số 16)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường Thủy Miền Nam	Trả hộ	-	116.192.256
--	--------	---	-------------

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập Kỳ này	Kỳ trước
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	1.963.960.840	1.730.209.141
Ông Phạm Hải Anh	Phó Tổng Giám đốc	810.000.000	639.500.000
Ông Tô Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc	630.000.000	525.500.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Chủ tịch HĐQT	780.951.050	775.886.427
Ông Trần Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	613.960.840	608.709.141
Ông Nguyễn Mai Khánh Trình	Trưởng Ban Kiểm Soát	323.180.419	322.354.571
Bà Đình Thị Phương Vy	Thành viên Ban Kiểm Soát	201.987.762	201.471.607
Ông Nguyễn Đăng Trường	Thành viên Ban Kiểm Soát	201.987.762	201.471.607
TỔNG CỘNG		5.526.028.673	5.005.102.494

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	6.020.852.072	6.020.852.072
Trên 1 - 5 năm	24.083.408.286	24.083.408.286
Trên 5 năm	157.085.263.421	159.721.174.767
TỔNG CỘNG	187.189.523.779	189.825.435.125

27. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	VND	
	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại Số đầu kỳ (được trình bày lại)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Phải thu ngắn hạn khác	9.756.529.649	(5.136.643.827)	4.619.885.822
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.369.905.332	736.575.343	368.106.480.675
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	50.000.000.000	54.400.068.484	104.400.068.484
Phải thu về cho vay ngắn hạn	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	409.036.025	409.036.025
Phải trả ngắn hạn khác	14.635.555.325	(409.036.025)	14.226.519.300

28. SỰ KIỆN TRỌNG YẾU PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phê duyệt, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT**


Phạm Quang Minh


Trịnh Văn Quý


Đặng Vũ Thành